

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DS - PT

Ngày: 17/02/2020

V/v “*tranh chấp hội và hợp đồng vay*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 399/2019/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hội và hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS – ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐ – PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1958; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1952;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lưu Hồng P1, sinh năm: 1959; (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:*

1. Võ Thanh H, sinh năm 1974;

2. Võ Kim C, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Nguyễn Thị D, sinh năm 1955;

4. Phan Thị Diễm C2, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và bà T có quan hệ họ hàng với nhau. Trong các năm 2016 và 2017, bà có tham gia các dây hội 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị T làm chủ hội, các dây hội bà kêu hội hót nhưng bà T tuyên bố bẻ hội, không giao tiền hội gồm:

- Dây hội tháng 300.000 đồng, mở hội ngày 20 /12/2016 (âm lịch), một tháng khai 01 lần, tổng cộng có 27 phần, bà tham gia 06 phần, đến ngày 20/01/2019 (âm lịch) bà đã đóng được 23 tháng thì hót với số tiền 41.400.000 đồng nhưng bà T không giao tiền.

- Dây hội tháng 300.000 đồng, mở hội ngày 15/01/2017 (âm lịch), một tháng khai hội 01 lần, tổng cộng có 26 phần, bà tham gia 05 phần, đến ngày 15/10/2018 (âm lịch) bà đã đóng được 23 tháng thì hót số tiền là 34.500.000 đồng nhưng bà T không giao tiền.

Tổng số tiền hội bà hót mà bà T không giao là 75.900.000 đồng.

Ngoài ra, bà T có nhiều lần vay tiền của bà. Tổng số tiền mà bà T vay của bà là 175.000.000 đồng. Do tin tưởng nên bà không kêu bà T làm giấy tờ ký nhận tiền.

Theo tập quán chơi hội ở địa phương, việc tổ chức hội dựa vào lòng tin với nhau. Khi muốn mở một dây hội, bà T rủ bà tham gia, bà đồng ý thì tham gia. Mỗi bên đều có sổ tự theo dõi việc đóng tiền hội, hót hội, sổ của ai nấy ghi. Khi đóng tiền hội thì hội viên, kể cả bà không kêu chủ hội ký nhận nhưng khi hội viên hót hội thì chủ hội ghi giấy tính tiền để khi giao tiền hội thì giao giấy cho hội viên biết số tiền hót hội được nhận là bao nhiêu.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V là vợ chồng hợp pháp, việc bà chơi hội của bà T và việc bà T vay tiền của bà thì ông V đều biết.

Vào ngày 14/5/2019, chồng bà T là ông V có trả cho bà được số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền nợ hội.

Như vậy, số tiền bà T, ông V còn nợ bà là 60.900.000 đồng tiền hội và 130.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng là 190.900.000 đồng, nhiều lần bà đòi nợ nhưng vợ chồng bà T không trả nên bà khởi kiện yêu cầu buộc ông V, bà T liên đới trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà xin rút yêu cầu đòi 130.000.000 đồng tiền nợ vay. Đối với tiền hội thì thực tế bà đã đóng cho bà T tổng cộng là 51.165.000 đồng nhưng do bà hốt chót nên bà yêu cầu ông V, bà T có nghĩa vụ liên đới trả 60.900.000 đồng tiền hội, không yêu cầu tính tiền lãi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T cùng trình bày:

Bà T có tên thường gọi là “Hai B”. Bà T có làm chủ hội. Cách bà T tổ chức hội là dựa vào lòng tin với nhau, bà T rủ các hội viên tham gia. Sau khi mở dây hội thì bà T có sổ theo dõi ghi loại hội, ngày khai, ngày mãn, danh sách hội viên, thời gian hốt hội, số tiền hội mỗi hội viên hốt. Phía hội viên cũng có sổ tự theo dõi. Khi hội viên đóng hội cho bà T hay hốt hội thì việc giao nhận tiền của các bên cũng không có làm giấy tờ hay ký nhận mà tự ghi trong sổ theo dõi của mình lập, sổ của bên nào bên đó ghi. Tuy nhiên, bà T đã làm lạc mất sổ ghi hội nên không cung cấp cho Tòa án được.

Bà Nguyễn Thị P có tham gia một số dây hội do bà T làm chủ hội nhưng bà T không nhớ rõ là bà P tham bao nhiêu dây hội, không nhớ loại hội, số tiền, số phần hội, ngày khai, ngày mãn, cũng không nhớ thời gian bà P hốt hội, không nhớ số tiền bà P hốt được là bao nhiêu. Thời gian bà P tham gia hội bắt đầu từ năm 2017 cho đến khoảng tháng 12 năm 2018 thì không còn tham gia do bà T không tiếp tục tổ chức hội.

Danh sách hội bà P kèm theo đơn khởi kiện không phải do bà T in phát cho bà P vì bà P và hội viên tự có sổ riêng, từ trước đến nay bà T không có in danh sách hội viên của bất kì dây hội nào để phát cho hội viên.

Bà T có tổ chức nhiều dây hội khác nhau, do một số hội viên đã hốt hội nhưng không có khả năng đóng hội chết cho bà T nên bà T phải bán đất để trả tiền cho các hội viên, trong đó có bà P. Tháng 4/2019, hai bên chót nợ và thống nhất bà T trả cho bà P 40.000.000 đồng là không còn nợ nữa. Bà T cũng đã thực hiện trả 40.000.000 đồng cho bà P xong nên không còn nợ tiền hội của bà P.

Bà T không vay tiền của bà P. Việc bà P nói bà T vay 130.000.000 đồng là không đúng nên bà T không đồng ý trả.

Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng hợp pháp, sống chung từ trước đến nay, hôn nhân còn tồn tại. Việc bà P và bà Nguyễn Thị T có chơi hụi với nhau hay không thì ông V hoàn toàn không rõ, không có tham gia. Ông V là thương binh và có đất vườn canh tác ổn định, do đó nguồn thu nhập sinh sống của ông V cơ bản ổn định, không có liên quan việc chơi hụi hay vay tiền của bà T nên việc bà P kiện ông V là không đúng.

Ông V, bà T đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận bà P có tham gia các phần hụi do bà T làm chủ hụi và có đóng hụi cho bà T tổng cộng 51.165.000 đồng như bà P trình bày. Như vậy, trừ đi số tiền mà bà T đã trả cho bà P là 40.000.000 đồng thì bà T chỉ còn thiếu bà P 11.165.000 đồng tiền hụi, bà T đồng ý trả số tiền này cho bà P, ông V không liên quan tiền nợ của bà T nên không đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS – ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền nợ vay là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi là 60.900.000 đồng (Sáu mươi triệu chín trăm nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hụi là 36.165.000 đồng (Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi là 24.735.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2019, bị đơn Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn V kháng cáo. Bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà cho rằng bà không còn nợ tiền bà P. Ông V kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới với bà T vì ông không tham gia chơi hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý, hai bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, không chấp nhận kháng cáo của ông V, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T và ông V liên đới trả cho bà P số tiền 15.900.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V liên đới trả cho bà số tiền nợ hui là 75.900.000 đồng. Bà T và ông V không đồng ý. Tại cấp sơ thẩm, bà T cho rằng bà chỉ có nhận của bà P số tiền đóng hui là 51.165.000 đồng, bà đã trả cho bà P 40.000.000 đồng, hiện còn nợ 11.165.000 đồng; ông V không đồng ý nghĩa vụ liên đới với bà T. Bà P cho rằng bà T, ông V đã trả cho bà 45.000.000 đồng tiền vay và 15.000.000 đồng tiền hui, số tiền vay 130.000.000 đồng thì bà đã rút yêu cầu khởi kiện tại tòa sơ thẩm, trừ số tiền 15.000.000 đồng bà T đã trả cho bà tiền hui, bà yêu cầu bà T và ông V tiếp tục trả cho bà số tiền 60.900.000 đồng. Xét lời trình bày của các bên, việc chơi hui giữa bà T và bà P là thực tế có xảy ra, bà P là hui viên và bà T làm chủ hui. Các bên do tin tưởng lẫn nhau nên khi giao hui hoặc khi đóng tiền hui đều không có biên nhận tiền, mỗi bên tự ghi sổ để tự theo dõi và không có ai ký xác nhận vào sổ của ai. Bà T cho rằng bà P đã đóng cho bà số tiền hui sống là 51.165.000 đồng nhưng bà không còn giấy tờ lưu giữ nên không biết rõ bà P tham gia bao nhiêu dây hui, đã đóng bao nhiêu phần và còn lại bao nhiêu phần. Bà P cũng thừa nhận bà đã đóng 51.165.000 đồng nhưng bà cho rằng bà đóng hui là hui sống, chơi hui có lời nên số tiền thực tế nếu bà được hốt hui, bao gồm cả tiền lời là 75.900.000 đồng. Lời trình bày này của bà P là có cơ sở chấp nhận và các nhân chứng cũng thừa nhận bà P còn hui sống chưa hốt. Bà T không chứng minh được việc bà P đóng 51.165.000 đồng là đóng hui chết hay hui sống nên cần thiết chấp nhận lời trình bày của Phường là bà P còn hui sống để tính tiền nợ hui cho phù hợp. Như vậy, bà T còn nợ tiền hui của bà P là 75.900.000 đồng.

[2] Mặt khác, cũng theo sự thừa nhận của bà P, bà cho rằng đã nhận của bà T, ông V số tiền 60.000.000 đồng, trong đó bao gồm tiền vay và tiền hui. Tuy nhiên, bà P đã rút yêu cầu đối với phần tiền vay. Bà T trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà cho rằng đã trả cho bà P 40.000.000 đồng tiền hui nhưng tại đơn kháng cáo bà T trình bày đã trả 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng có sự nhầm lẫn tại cấp sơ thẩm, điều này là chưa đủ căn cứ để chấp nhận. Bà P không có chứng cứ chứng minh số tiền bà T và ông V trả cho bà là tiền hui và tiền vay, cũng như không chứng minh được số tiền 60.000.000 đồng bao gồm bao

nhiều là tiền hui và bao nhiêu là tiền vay. Nên căn cứ vào sự thừa nhận của bà T, chấp nhận số tiền hui bà T và ông V đã trả cho bà P là 40.000.000 đồng. Từ đó, trừ vào tiền nợ của bà T thì bà T còn nợ bà P số tiền 35.900.000 đồng, kháng cáo của Trắng được chấp nhận một phần.

[3] Ông V kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông V cho rằng ông V có biết việc bà T chơi hui, chỉ không trực tiếp tham gia. Ông V và bà T là vợ chồng hợp pháp, sống chung và làm ăn chung. Các nhân chứng cũng trình bày là ông V chở bà T đi gom hui. Phần tiền 60.000.000 đồng trả cho bà P cũng là do ông V bán đất trả nợ với bà T. Từ những phân tích trên, việc ông V kháng cáo không đồng ý nghĩa vụ liên đới là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông V và bà T liên đới trả cho bà P số tiền nợ hui còn lại là 35.900.000 đồng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[5] Bà P, bà T, ông V đều là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2019/DS – ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2016 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phùng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền nợ vay là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hui là 35.900.000 đồng (ba mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hui là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được miễn.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được miễn.

- Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007427 ngày 07/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông V số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007426 ngày 07/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương